

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 110/2017/DS-PT

Ngày 12 - 9 - 2017

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Triết.

Ông Văn Công Dân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Nguyễn Thị Hải Anh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2017/TLPT-DS ngày 12/7/2017, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DSST ngày 19/5/2017, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2017/QĐ-PT ngày 13/8/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Văn B; trú tại: Đường PNL, xã CB, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Huỳnh D; vắng mặt.

2. Bà Bùi Thị T (B); có mặt.

Cùng trú tại: Đường NTĐ, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Lệ T, ủy quyền cho ông Đặng Văn B trực tiếp tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền ngày 30/11/2016).

2. Bà Bùi Thị T1 (M); vắng mặt.

3. Ông Đặng Cao N; vắng mặt.

Cùng trú tại: Đường PNL, xã CB, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Dương Quang H; trú tại: Đường NQ, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

2. Ông Bùi Thái T, bà Phạm Thị Thu H; trú tại: Đường NTĐ, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3. Ông Đỗ Quốc T; trú tại: Đường QT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Bùi Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đặng Văn B trình bày: Bà Bùi Thị T là chị gái của con dâu tôi nên tôi có cho vợ chồng bà Bùi Thị T, ông Trần Huỳnh D (Viết tắt vợ chồng T, D) vay tổng cộng 760.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 15/8/2015 vay 640.000.000đ, hạn trả trong vòng 03 tháng tính từ ngày vay; ngày 15/9/2015 vay 120.000.000đ, hạn trả trong vòng 02 tháng tính từ ngày vay. Cả hai lần vay đều thỏa thuận lãi suất 14%/năm. Vợ chồng T, D ký nhận vào các giấy vay tiền.

Tôi thừa nhận xuất phát từ nguyên nhân trước đó, vợ chồng T, D vay của nhiều người khác với lãi nóng quá cao, cứ 1.000.000đ/15.000đ/01 ngày nhưng không có khả năng trả nợ, từ chỗ thông gia nên tôi và vợ chồng T, D thỏa thuận vợ chồng T, D đưa tôi đến những người mà vợ chồng T, D trực tiếp ký giấy vay tiền và những người mà con trai tôi Đặng Cao N dẫn vợ chồng T, D đến vay tiền cho vợ chồng T, D, nhưng con trai tôi là người ký giấy, để tôi trả nợ thay cho vợ chồng T, D. Sau đó, chúng tôi thống nhất chuyển toàn bộ số nợ của vợ chồng T, D trực tiếp ký giấy vay và cả những khoản mà con trai tôi trực tiếp ký giấy, chuyển sang vợ chồng T, D vay của tôi. Cụ thể: Đối với giấy vay ngày 15/8/2015 vay 640.000.000đ, trong đó có 350.000.000đ tiền của tôi nhưng con trai tôi Đặng Cao N đưa cho vợ chồng T, D vay, còn lại tổng 290.000.000đ các bên thỏa thuận tôi đứng ra dùng tiền của mình để thanh toán các khoản nợ mà vợ chồng T, D trực tiếp ký giấy vay người khác và các khoản vợ chồng T, D nhờ Đặng Cao N dẫn đi vay (N ký giấy vay nhưng vợ chồng T, D sử dụng tiền), gồm: Ngày 25/5/2015, N ký giấy vay của ông Bùi Thái T, bà Phạm Thị Thu H (Vợ chồng T, H) 30.000.000đ; ngày 03/6/2015 N ký vay của ông Bùi Thái T 50.000.000đ; ngày 29/6/2015 N ký vay của ông Dương Quang H 60.000.000đ; ngày 28/6/2015 bà T(B) ký vay của ông Dương Quang H 60.000.000đ; ngày 05/8/2015 bà T(B) ký vay của ông Dương Quang H 20.000.000đ; ngày 06/8/2015 bà T(B) ký vay của ông Dương Quang H 50.000.000đ; ngày 09/8/2015 N ký vay của ông Bùi Thái T, bà Phạm Thị

Thu H 20.000.000đ. Đối với giấy vay ngày 15/9/2015 vay 120.000.000đ gồm: Ngày 17/8/2015 N ký giấy vay của ông Đỗ Quốc T 40.000.000đ; ngày 18/8/2015 N ký vay của ông Bùi Thái T 40.000.000đ; ngày 23/9/2015 N ký vay của bà Nguyễn Thị T 20.000.000đ; ngày 23/9/2015 N ký vay của ông Dương Quang H (Tên gọi khác là T2) 36.000.000đ. Mặc dù, tổng các khoản trên là 136.000.000đ nhưng tôi khấu trừ cho vợ chồng T, D 16.000.000đ vì vợ chồng con trai tôi N, T1 đã nhận, số còn lại vợ chồng T, D ký giấy vay của tôi 120.000.000đ.

Tôi thừa nhận, vợ chồng T, D đã trả cho tôi 50.130.000đ tiền lãi (Trong đó, chuyển vào tài khoản của tôi 20.000.000đ, trả cho Bùi Thị T1 30.130.000đ). Vợ chồng T, D cho rằng đã trả cho tôi 109.000.000đ và giao nộp tài liệu, chứng cứ do bà T(B) tự viết mà không có chữ ký của tôi, không được bà T1, ông N thừa nhận nên tôi không đồng ý.

Nay tôi khởi kiện yêu cầu vợ chồng T, D phải trả cho tôi 760.000.000đ gốc và lãi suất 9%/năm, tính từ ngày 16/11/2015 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm, đồng ý khấu trừ cho vợ chồng T, D 50.130.000đ đã trả.

Bị đơn bà Bùi Thị T(B) trình bày: Tôi thừa nhận chữ ký đứng tên người vay trong các giấy mượn tiền, gồm: Ngày 15/8/2015 vay 640.000.000đ, hạn trả trong vòng 3 tháng kể từ ngày vay; ngày 15/9/2015 vay 120.000.000đ, hạn trả trong vòng hai tháng kể từ ngày vay, lãi suất thỏa thuận 14%/năm; tổng cộng 760.000.000đ mà ông B dùng làm tài liệu, chứng cứ khởi kiện là chữ ký của vợ chồng tôi. Tuy nhiên, do ông B ép buộc ký giấy mượn 760.000.000đ chứ thực tế tôi chỉ nợ ông B 500.000.000 đồng, đã trả 109.700.000đ (Trong đó, chuyển khoản cho ông B 20.000.000đ, trả cho bà T1 57.300.000đ, trả cho ông Đặng Cao N 32.400.000đ), còn nợ lại 390.300.000đ. Việc trả tiền cho ông B có chứng từ chuyển khoản, còn trả cho vợ chồng bà T1, ông N không có giấy tờ gì, tôi tự ghi giấy để nhớ.

Lý do, tôi thừa nhận nợ ông B 500.000.000đ vì ông Đặng Cao N là người đưa cho tôi 350.000.000đ, ông N và ông B xác nhận là tiền của ông B thì tôi đồng ý là vay của ông B 350.000.000đ, còn lại 150.000.000đ là tổng các khoản nợ của tôi từ trước nên giữa tôi và ông B thỏa thuận ông B đứng ra trả nợ thay cho tôi gồm: Ngày 05/8/2015 tôi là người ký giấy vay của ông Dương Quang H 20.000.000đ; ngày 06/8/2015 tôi ký vay của ông Dương Quang H 50.000.000đ; ngày 28/6/2015 tôi ký giấy vay của ông Dương Quang H 60.000.000đ và ngày 23/9/2015 ông N là người ký vay của bà Nguyễn Thị T 20.000.000đ (Các khoản này tôi thừa nhận). Còn lại 260.000.000đ là tổng các khoản vay do ông N trực tiếp ký nên tôi không chấp nhận, mặc dù tôi thừa nhận ông N dẫn tôi đến vay tiền cho tôi nhưng thực tế cả tôi và ông N

không ai được sử dụng tiền mà tôi sử dụng để trả lãi nóng cho các khoản vay trước đó của tôi.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông B, tôi chỉ chấp nhận trả cho ông B số nợ còn lại 390.300.000đ, đây là khoản nợ của riêng tôi, chồng tôi không liên quan và điều kiện hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần.

Bị đơn ông Trần Huỳnh D trình bày: Tôi đồng ý với lời trình bày của vợ tôi bà T(B), không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Cao N trình bày: Tôi đồng ý với lời trình bày của ông B, không đồng ý với lời trình bày của bị đơn vợ chồng T, D. Tôi không nhận số tiền 32.400.000đ từ vợ chồng T, D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T1 trình bày: Tôi là em gái của bà T(B), là con dâu của ông B. Tôi thừa nhận bà T(B) đưa cho tôi 30.130.000đ để trả nợ cho ông B, chứ không phải 57.300.000đ, giấy tờ do bà T tự viết không có chữ ký của tôi nên không có giá trị.

Người làm chứng ông Bùi Thái T trình bày: Ông không có quan hệ họ hàng thân thích gì với ông Đặng Văn B, ông Đặng Cao N, bà Bùi Thị T(B). Từ trước đến nay ông B không có vay mượn, nợ nần gì vợ chồng ông. Tuy nhiên, trong năm 2015 ông B đã đứng ra trả nợ dùm một số khoản nợ do ông N ký giấy, sau khi trả xong thì ông B đã thu lại toàn bộ các giấy mượn tiền nên hiện nay ông T không nhớ cụ thể số tiền ông B đứng ra trả nợ dùm là bao nhiêu, gồm các khoản vay nào. Các giấy mượn tiền đó đều do ông N ký xác nhận. Ông N đã vay số tiền đó dùm cho ai hay khi đi vay ông N có đi cùng bà T(B) hay không thì ông T không nhớ chính xác. Ông T xác định trong vụ án này ông không có liên quan gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Còn nếu phát sinh nợ nần giữa ông với ông N trong mối quan hệ khác thì ông sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại đơn từ chối tham gia tố tụng ngày 09/5/2017, người làm chứng ông Đỗ Quốc T trình bày: Bản thân ông không có liên quan gì tới vụ án. Từ trước tới nay, ông Đặng Văn B không vay mượn, nợ nần gì của ông. Tuy nhiên, trong năm 2015 ông B có đứng ra trả nợ cho ông, thay cho chị em bà Bùi Thị T(B) và ông Đặng Cao N là đúng. Sau khi trả nợ xong, ông B đã thu lại hết các giấy nợ đó nên số nợ đã trả, thời gian vay như thế nào thì ông không nhớ cụ thể. Việc vợ chồng bà T(B) có nhờ ông B đứng ra trả nợ giúp, sau đó vợ chồng bà T(B) phải có trách nhiệm hoàn lại số tiền cho ông B như thế nào thì đó là thỏa thuận giữa hai bên, ông không biết. Nay ông B khởi kiện yêu cầu vợ chồng T, D phải trả số tiền nợ gốc 760.000.000 đồng và lãi suất thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại đơn từ chối tham gia tố tụng ngày 09/5/2017, người làm chứng ông Dương Quang H trình bày: Ông không có liên quan gì tới vụ án, từ trước tới nay, ông Đặng Văn B không vay tiền của ông. Tuy nhiên, trong năm 2015 ông B có đứng ra trả nợ thay cho chị em bà Bùi Thị T(B) và ông Đặng Cao N là đúng. Sau khi trả nợ xong, ông B đã thu lại hết các giấy nợ nên ông không nhớ cụ thể. Việc vợ chồng bà T(B) có nhờ ông B đứng ra trả nợ giúp hay không, ông không biết. Nay ông B khởi kiện yêu cầu vợ chồng T, D phải trả số tiền nợ gốc 760.000.000 đồng và lãi suất thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DSST ngày 19/5/2017, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; 147; 220; 227; 228; 271 và 272 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471; 474 và 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; áp dụng Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn B.

Buộc vợ chồng ông Trần Huỳnh D, bà Bùi Thị T(B) trả cho ông Đặng Văn B 813.040.000 đồng (Tám trăm mười ba triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng). Trong đó, nợ gốc 760.000.000 đồng, lãi suất 53.040.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

Về án phí DSST: Vợ chồng ông Trần Huỳnh D, bà Bùi Thị T(B) phải chịu 36.391.200 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đặng Văn B không phải chịu án phí DSST, hoàn trả cho ông B số tiền tạm ứng án phí 10.320.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0040965 ngày 31/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/6/2017, bà Bùi Thị T(B) có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DSST ngày 19/5/2017, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền đã vay, số tiền đã trả và cho rằng ông Trần Huỳnh D không có trách nhiệm phải trả nợ cho ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DSST ngày 19/5/2017, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông B, HĐXX thấy: Vợ chồng T, D thừa nhận ký giấy vay của ông B tổng 760.000.000đ, cụ thể: Ngày 15/8/2015 vay 640.000.000đ; ngày 15/9/2015 vay 120.000.000đ. Cả hai lần vay đều thỏa thuận lãi suất 14%/năm. Các bên thừa nhận, vợ chồng T, D vay tiền của một số người khác với lãi suất cao và không có khả năng thanh toán, nên thỏa thuận ông B trả nợ thay cho vợ chồng T, D, kể cả những người mà ông N ký giấy vay. Sau khi ông B đã thanh toán xong toàn bộ số tiền vợ chồng T, D và ông N ký giấy vay thì số nợ này được chuyển sang vợ chồng T, D vay tiền của ông B là có căn cứ. Xét việc chuyển giao nghĩa vụ giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện được quy định tại Điều 315 của Bộ luật dân sự năm 2005, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các giấy mượn tiền lập vào các ngày 15/8/2015 và 15/9/2015 (Bút lục 81, 82), phù hợp các Điều 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Xét giấy vay tiền ngày 15/8/2015 với số tiền 640.000.000đ, HĐXX thấy: Các bên thừa nhận trong đó có 350.000.000đ là tiền của ông B, ông N đưa cho vợ chồng T, D vay, còn lại tổng 290.000.000đ ông B trả thay cho vợ chồng T, D kể cả các khoản vay do ông N ký giấy vay, gồm: Ngày 25/5/2015, vay của ông Bùi Thái T, bà Phạm Thị Thu H 30.000.000đ; ngày 03/6/2015 vay của ông Bùi Thái T 50.000.000đ; ngày 29/6/2015 vay của ông Dương Quang H 60.000.000đ; ngày 09/8/2015 vay của ông T, bà H 20.000.000đ (Đều do ông N ký giấy vay tiền); ngày 28/6/2015 vay 60.000.000đ; ngày 05/8/2015 vay 20.000.000đ; ngày 06/8/2015 vay 50.000.000đ (Đều do bà T(B) ký giấy vay của ông Dương Quang H). Xét thấy: Tại biên bản làm việc ngày 24/8/2017

bà T xác nhận ông N dẫn bà đi vay tiền, mặc dù ông N ký các giấy vay nhưng bà T sử dụng để trả lãi nóng cho các khoản trước đó của bà T. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận tất cả các khoản vay trên là có căn cứ.

Xét giấy vay tiền ngày 15/9/2015 với số tiền 120.000.000đ. HĐXX thấy: Tại biên bản làm việc và biên bản đối chất cùng ngày 06/9/2017, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, bà T(B), ông B và bà T1 xác nhận nguyên nhân do ông B nói đã trả thay cho bà T(B) tổng cộng 170.000.000đ, sau đó các bên thống nhất khấu trừ cho bà T(B), ông D 50.000.000đ mà ông N, bà T1 đã nhận của bà T(B) vào ngày 08/6/2015 (mục thứ 4, bút lục 47 tài liệu do bà T(B) tự viết), còn lại T(B), D ký vay của ông B 120.000.000đ. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm ông B giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông chỉ trả thay 136.000.000đ gồm các khoản sau: Ngày 17/8/2015 vay của ông Đỗ Quốc T 40.000.000đ; ngày 18/8/2015 vay của ông Bùi Thái T 40.000.000đ; ngày 23/9/2015 vay của bà Nguyễn Thị T 20.000.000đ; ngày 23/9/2015 vay của ông Dương Quang H (Tên khác: T2) 36.000.000đ (Tất cả đều do ông N ký giấy). Ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả thay 170.000.000đ, ông xác định toàn bộ tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho cấp sơ thẩm và không còn chứng cứ nào khác. Ông B cho rằng thực tế đã trả thay 170.000.000đ, trong đó 136.000.000đ nợ gốc, 34.000.000đ nợ lãi nhưng khi trả không ghi giấy tờ đối với số tiền lãi nên ông B đồng ý tổng số tiền đã trả thay là 136.000.000đ, khấu trừ 50.000.000 cho bà T(B), ông D, còn lại 86.000.000đ đã bao gồm cả hai khoản lập sau ngày 15/9/2015, nhưng bản thân bà T(B) thừa nhận giấy vay do ông N ký ngày 23/9/2015 vay của bà Nguyễn Thị T 20.000.000đ là vay cho bà, còn lại ngày 23/9/2015 vay 36.000.000đ của ông Dương Quang H (Tên khác: T2) phù hợp với tổng số tiền mà ông B đã trả thay. Như vậy, có căn cứ xác định ông B đã trả thay cho bà T(B), ông D tổng 726.000.000đ gốc. Xét thấy, cấp sơ thẩm chưa đối chất làm rõ mà đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tổng nợ gốc 760.000.00đ là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Xét yêu cầu tính lãi suất 9%/năm, từ ngày 16/11/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm. HĐXX thấy: Tại các giấy vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất 14%/năm nhưng ông B chỉ yêu cầu tính lãi suất 9%/năm là thấp hơn mức lãi suất hai bên thỏa thuận, có lợi cho bị đơn, yêu cầu của ông B hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ phù hợp với Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, phù hợp với quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam nên cần chấp nhận. Cụ thể: $726.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 18 tháng 03 ngày = 98.554.500 đồng$.

Xét trình bày của ông B cho rằng bà T(B), ông D mới trả cho ông tiền lãi 50.130.000 chứ không phải 109.700.000đ gốc. HĐXX thấy: Ông B thừa nhận bà T(B)

chuyển trả vào tài khoản cá nhân của ông hai lần, mỗi lần 10.000.000đ và bà T1 thừa nhận đã nhận của bà T(B) 30.130.000đ. Như vậy, có căn cứ xác định bà T(B) đã trả cho ông B 50.130.000đ là phù hợp với lời thừa nhận của ông B và bà T1, phù hợp với khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, số lãi còn lại bà T(B) phải trả là 48.424.500 đồng.

Xét thấy lời khai của các bên còn mâu thuẫn, bà T(B) cho rằng trả nợ gốc, ông B cho rằng trả nợ lãi nhưng cấp sơ thẩm không đối chất làm rõ là thiếu sót. Tại biên bản làm việc ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, bà T(B) thừa nhận số tiền đã trả cho ông B là tiền lãi và phù hợp với tài liệu do bà T(B) tự viết (Bút lục số 47 tính lãi 3.000đ/ngày).

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T(B), HĐXX thấy: Bà T(B) thừa nhận chữ ký trong tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp làm căn cứ khởi kiện là chữ ký của vợ chồng bà (Bút lục 81, 82), nhưng do bị đe dọa nên vợ chồng bà mới ký. Tuy nhiên, bà T(B), ông D không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình và không được ông B thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận.

Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng thực tế chỉ nợ của ông B 500.000.000đ, chứ không phải 760.000.000đ, HĐXX thấy: Tại biên bản làm việc ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, bà T(B) xác nhận *“Đối với số tiền 760.000.000 đồng mà vợ chồng tôi đã ký xác nhận vào các ngày 15/8/2015 vay 640.000.000 đồng, ngày 15/9/2015 vay 120.000.000 đồng nợ gốc, tôi chỉ thừa nhận khoản vay tổng cộng 500.000.000 đồng. Riêng số tiền còn lại 260.000.000 đồng tôi không thừa nhận. Bởi vì, anh N là người dẫn tôi tới ông Dương Quang H, ông Bùi Thái T, bà Phạm Thị Thu H, ông Đỗ Quốc T vay số tiền này cho tôi, anh N là người trực tiếp ký vào giấy nhận nợ. Số tiền này, anh N vay cho tôi nhưng tôi và anh N không ai được sử dụng. Số tiền này, anh N dẫn tôi đi vay để tôi trả tiền nợ cho các khoản vay trước đó của tôi vay của người khác với mức lãi nóng 15.000đ/ngày/1.000.000 đồng. Vì anh N trực tiếp ký vào giấy nợ thì anh N phải trả”*. Như vậy, mặc dù ông N là người trực tiếp ký các giấy vay trên nhưng chính bản thân bà T(B) thừa nhận bà là người dùng số tiền để thanh toán các khoản nợ trước đó của mình, nên toàn bộ số tiền ông N ký giấy vay được bà T(B), ông D thừa nhận qua việc ký xác nhận vào các giấy vay ngày 15/8/2015 và 15/9/2015 vay của ông B tổng 760.000.000đ. Tuy nhiên, đối với giấy vay 120.000.000đ ngày 15/9/2015, tại biên bản làm việc ngày 06/9/2017 ông B xác nhận tổng số tiền đã trả thay chỉ là 136.000.000đ, khấu trừ 50.000.000đ cho vợ chồng bà T(B), ông D, còn lại 86.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền gốc vợ chồng bà T, ông D còn nợ ông B là 726.000.000đ. Do đó, cần áp dụng khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 - Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm số

35/2017/DSST ngày 19/5/2017, của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột; chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tổng số tiền 824.554.500đ, trong đó gồm 726.000.000đ tiền gốc và 98.554.500đ tiền lãi, bà T(B) được khấu trừ 50.130.000đ tiền lãi đã trả, còn lại bà T(B) phải trả cho ông B số tiền gốc và lãi 774.424.500đ; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với 34.000.000đ tiền gốc.

[3] Xét nội dung kháng cáo bà T(B) yêu cầu làm rõ số tiền bà T(B) đã trả cho ông B, HĐXX thấy: Bà T(B) cho rằng đã trả tổng 109.700.000đ (Trong đó chuyển khoản cho ông B 20.000.000đ, trả cho bà T1 57.300.000đ, trả cho ông N 32.400.000đ). Tuy nhiên, ông B chỉ thừa nhận vợ chồng bà T, ông D mới trả 50.130.000đ (Trong đó, trả cho ông B 20.000.000đ, trả cho bà T1 nhận dùm ông B 30.130.000đ); số còn lại 50.000.000đ bà T(B) trả cho ông N, bà T1 ngày 08/6/2015, bà T1 thừa nhận, ông B đồng ý và đã được khấu trừ vào 136.000.000đ trước khi xác nhận vào giấy ngày 15/9/2015; còn lại 9.570.000đ không được ông B, ông N, bà T1 thừa nhận, bà T(B), ông D không cung cấp được tài liệu chứng minh nên không được chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn bà T(B) cho rằng ông Trần Huỳnh D không có trách nhiệm cùng bà T(B) trả nợ cho ông B, HĐXX thấy: Bà T(B) thừa nhận bà vay tiền để làm ăn kiếm lời, phục vụ mục đích của gia đình, các giấy mượn tiền ngày 15/8/2015 và 15/9/2015 đều có chữ ký của ông D nên có căn cứ xác định đây là giao dịch được ông D, bà T(B) xác lập trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm buộc bà T(B), ông D phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn bà T(B) phải chịu: 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng = 34.976.980đ án phí DSST. Xét đơn xin miễn giảm án phí được chính quyền địa phương xác nhận bị đơn có hoàn cảnh gia đình khó khăn, nên cần giảm cho bị đơn ½ án phí, bị đơn còn phải chịu 17.488.490 đồng án phí DSST.

Nguyên đơn ông B phải chịu: 34.000.000đ x 5% = 1.700.000đ án phí DSST đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Bùi Thị T(B); Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DSST ngày 19/5/2017, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

[2] Áp dụng Điều 315, 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn B.

Buộc vợ chồng ông Trần Huỳnh D và bà Bùi Thị T(B) phải trả cho ông Đặng Văn B 774.424.500 đồng (Bảy trăm bảy mươi tư triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng). Trong đó, nợ gốc 726.000.000 đồng và nợ lãi 48.424.500 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn B đối với số tiền 34.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông Trần Huỳnh D, bà Bùi Thị T(B) phải chịu 17.488.490 đồng án phí DSST.

Ông Đặng Văn B phải chịu 1.700.000 đồng án phí DSST đối với yêu cầu không được chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền 10.320.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: AA/2014/0040965 ngày 31/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông Đặng Văn B được nhận lại 8.620.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị T(B) không phải án phí dân sự phúc thẩm, số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí DSPT đã nộp theo biên lai thu số 0000632 ngày 15/6/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B được khấu trừ vào số tiền án phí DSST phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thanh Huyền